

Số: 138/QĐ-DHTM

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Mở ngành đào tạo và ban hành chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực
trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc Hội về việc ban hành “Luật giáo dục đại học”;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Quyết định số 598/2016/QĐ-TTg ngày 8/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 4/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ vào biên bản họp Hội đồng Khoa học Đào tạo Trường về việc mở ngành đào tạo Quản trị nhân lực trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Quản lý Khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Mở ngành đào tạo và ban hành chương trình đào tạo (có bản chương trình kèm theo) trình độ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ:

Ngành đào tạo: **Quản trị nhân lực**

Mã ngành: **8340404**

Chuyên ngành: **Quản trị nhân lực**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Quản lý khoa học, Tổ chức Nhân sự, Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Trưởng khoa Sau Đại học, Quản trị nhân lực thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu trữ Trường;
- P.QLKH, K.SDH, K.QTNL.

HIỆU TRƯỞNG

***GS.TS. Đinh Văn Sơn**

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ngành đào tạo: **Quản trị nhân lực** Mã số: **8340404**

Chuyên ngành: **Quản trị nhân lực**

(Ban hành theo Quyết định số 133 ngày 12 tháng 5 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học trình độ thạc sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cập nhật, nâng cao về quản trị - quản lý và kiến thức nâng cao, chuyên sâu về quản trị nhân lực; có kỹ năng quản trị nhân lực thành thạo; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn thuộc quản trị nhân lực. Đồng thời có khả năng phát triển kiến thức mới và tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị nhân lực được xây dựng theo định hướng nghiên cứu với các mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trang bị phương pháp tư duy, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị - quản lý và chuyên biệt về lao động, quản lý lao động và quản trị nhân lực.

- Cung cấp những kiến thức cơ sở ngành cập nhật như quản lý nhà nước về lao động, tiêu chuẩn lao động quốc tế, kinh tế nguồn nhân lực, dân số và phát triển, quản lý công...; những kiến thức chuyên ngành nâng cao và chuyên sâu về quản trị nhân lực mang tính chiến lược, các xu hướng quản trị nhân lực hiện đại; quan hệ lao động lành mạnh và các công cụ phát triển quan hệ lao động để vận dụng trong thực tiễn quản trị nhân lực, giải quyết quan hệ lao động, quản lý nhà nước về lao động trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

- Cung cấp những kiến thức bổ trợ như quản trị chiến lược, quản trị dự án đầu tư, quản trị dịch vụ nâng cao, quản trị tài chính nâng cao, quản trị rủi ro, quản trị quan hệ khách hàng... để có thể phát triển sang các ngành đào tạo khác ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của trường và các trường khác thuộc nhóm ngành quản trị - quản lý, lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

1.2.2. Về kỹ năng

- Hoạch định, triển khai và đánh giá chiến lược, chính sách, kế hoạch và dự án R&D thu hút, duy trì, phát triển, sử dụng nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, các tổ chức, doanh nghiệp.

- Tạo lập, duy trì và phát triển quan hệ lao động các cấp hài hòa thông qua đối

thoại, thương lượng; Kỹ năng nhận diện và giải quyết xung đột, tranh chấp, đình công trong quan hệ lao động.

- Tham mưu và ra quyết định trong việc xây dựng và tổ chức thực thi các công cụ quản lý nhà nước về lao động.

- Vận dụng pháp luật lao động, chính sách lao động, tiêu chuẩn lao động... và kỹ năng quản trị sự thay đổi vào việc giải quyết các vấn đề tác nghiệp quản trị nhân lực.

- Kỹ năng về phương pháp công tác và kỹ năng công cụ (kỹ năng quản lý, lãnh đạo, ra quyết định; kỹ năng thuyết phục và truyền thông quản trị nhân lực; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập; kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhân lực; kỹ năng ngoại ngữ: sử dụng tốt tiếng Anh trong công việc).

1.2.3. Về thái độ

- Tư tưởng chính trị vững vàng, tán thành và tự giác phấn đấu theo mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm việc theo hiến pháp và pháp luật;

- Đạo đức nghề nghiệp vị xã hội, nhân bản, nhân văn, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy, quy chế và khả năng thích nghi với môi trường học tập và làm việc; Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân;

- Tác phong chuyên nghiệp, biết lắng nghe, có ý thức hợp tác làm việc; hăng say trong công việc, có tinh thần học hỏi, xây dựng và chia sẻ với tinh thần đồng đội

- Bản lĩnh, sáng tạo, dám nghĩ dám làm và chịu được áp lực công việc.

1.3. Các vị trí có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

1.3.1. Các vị trí công tác có khả năng làm việc phù hợp và tốt

- Chuyên viên, tư vấn viên, chuyên gia về quản trị nhân lực, quản lý lao động;

- Lãnh đạo, nhà quản lý, nhà quản trị ở các bộ phận về quản trị nhân lực và có liên quan ở các cấp thuộc mọi thành phần kinh tế trong các ngành, lĩnh vực; các cơ quan quản lý, các tổ chức kinh tế - xã hội khác nhau;

- Giảng viên, nghiên cứu viên về quản trị nhân lực ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

1.3.2. Các loại hình tổ chức, doanh nghiệp có cơ hội làm việc phù hợp

- Doanh nghiệp các ngành, lĩnh vực kinh doanh thuộc các loại hình sở hữu nhà nước, tư nhân, tập thể, vốn đầu tư nước ngoài...;

- Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai về quản trị nhân lực.

- Cơ quan Chính phủ, bộ, ngành trung ương; các cơ quan quản lý địa phương, tổ chức lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể tại các bộ phận có chức năng, nhiệm vụ quản lý lao động, quản trị nhân lực và liên quan.

- Cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng, trường đại học, học viện có đào tạo về quản trị nhân lực;

- Cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu về quản trị nhân lực, quản lý lao động.

2. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

2.1. Yêu cầu về kiến thức

- Tư duy phản biện, phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động trên cơ sở nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản.

- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến ngành quản trị nhân lực (quản trị nhân lực, quan hệ lao động, quản lý nhà nước về lao động, tiêu chuẩn lao động quốc tế, kinh tế nguồn nhân lực, lãnh đạo và quản lý...).

- Kiến thức liên ngành và kiến thức chung về quản trị - quản lý cập nhật, nâng cao (lãnh đạo và quản lý, quản trị vận hành, quản trị chiến lược, quản trị dự án đầu tư, quản trị sự thay đổi, quản trị tài chính nâng cao, quản trị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp, quản lý công, kinh tế vĩ mô, dân số và phát triển...).

2.2. Yêu cầu về kỹ năng

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị nhân lực, quản lý lao động một cách khoa học;

- Kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức về quản trị nhân lực, quản lý lao động dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác.

- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến (kỹ năng hoạch định, tổ chức triển khai, đánh giá chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án R&D trong việc thu hút, duy trì, phát triển và sử dụng nhân lực; kỹ năng đối thoại xã hội, thương lượng để tạo lập, duy trì, phát triển và giải quyết xung đột, tranh chấp, đình công trong quan hệ lao động của tổ chức, doanh nghiệp trong bối cảnh mới; tham mưu và ra quyết định trong việc xây dựng, tổ chức thực thi các công cụ quản lý nhà nước về lao động).

- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp quản trị nhân lực.

- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu đạt chuẩn tương đương Bậc B1 Khung tham chiếu Châu Âu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định).

2.3. Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn quản trị nhân lực, quản lý lao động;

- Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác phát triển năng lực cá nhân với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao;

- Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn quản trị nhân lực, quản lý lao động;

- Quản lý, đánh giá, cải tiến và quyết định phương hướng phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp, chuyên môn;

3. Yêu cầu đối với người dự tuyển

Người dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học, cụ thể như sau:

- Nhóm ngành đúng: thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành thuộc ngành quản trị nhân lực.

- Nhóm ngành phù hợp: thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành thuộc nhóm ngành quản trị và quản lý (như: quản lý công, chính sách công, quản lý kinh tế, quản trị văn phòng, quản lý khoa học và công nghệ...).

- Nhóm ngành gần: thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý bao gồm các nhóm ngành kinh doanh, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, kế toán - kiểm toán.

- Nhóm ngành khác: thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác.

Đối với những thí sinh thuộc nhóm ngành đúng và ngành phù hợp có bằng tốt nghiệp không quá 5 năm không phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Các thí sinh khác, trước khi dự thi phải học bổ sung một số môn chuyên môn do Hiệu trưởng quy định.

Những thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành đúng, phù hợp và gần dự thi ngay khi có bằng. Đối với những thí sinh có bằng đại học nhóm ngành khác được dự thi sau khi tốt nghiệp ít nhất 02 năm.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Người học sẽ được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp sau khi tích lũy đủ 60 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị nhân lực của Trường và thỏa mãn các điều kiện theo Điều 32 Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

5. Chương trình đào tạo

5.1. Khái quát chương trình

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực của Trường Đại học Thương mại có thời lượng 60 tín chỉ (không bao gồm chương trình học bổ sung). Thời gian đào tạo là 2 năm.

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Ghi chú
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	
1	Kiến thức chung	6	6	0	
2	Kiến thức cơ sở ngành	12	6	6	
3	Kiến thức chuyên ngành	18	6	12	
4	Nghiên cứu khoa học	6	6	0	
5	Báo cáo thực tế chuyên ngành	3	3	0	
6	Luận văn tốt nghiệp	15	15	0	
	Cộng	60	42	18	

5.2. Cấu trúc chương trình

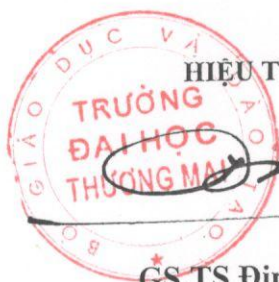
Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
Phần chữ	Phần số		Tổng số TC	Số tiết LT	Số tiết TH, TL
		Phần kiến thức chung	6		
TRH	0118	Triết học	4	42	18
NCKH	0218	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	10
		Kiến thức cơ sở ngành	12		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	6		
QLLĐ	0318	Quản lý nhà nước về lao động	2	20	10
KTNL	1118	Kinh tế nguồn nhân lực	2	20	10
ÔCLĐ	0518	Tiêu chuẩn lao động quốc tế	2	20	10
		<i>Học phần tự chọn</i> (Chọn 6TC trong các HP sau)	6		
DSPT	0628	Dân số và phát triển	2	20	10
QTVH	1528	Quản trị vận hành	2	20	10
QLYC	0728	Quản lý công	2	20	10
KTVM	0418	Kinh tế vĩ mô	2	20	10
LUKT	0318	Luật kinh tế nâng cao	2	20	10
		Kiến thức chuyên ngành	18		
		<i>Học phần bắt buộc</i>	6		
QUNL	1028	Quản trị nhân lực	2	20	10
QHLĐ	1218	Quan hệ lao động	2	20	10
LĐQL	0918	Lãnh đạo và quản lý	2	20	10
		<i>Học phần tự chọn</i> (Chọn 12TC trong các HP sau)	12		
QUCL	0618	Quản trị chiến lược	2	20	10
UDĐT	1528	Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp	2	20	10
QTDA	1018	Quản trị dự án đầu tư	2	20	10
QTDV	1828	Quản trị dịch vụ nâng cao	2	20	10
QSTD	0728	Quản trị sự thay đổi	2	20	10
QTTC	0728	Quản trị tài chính nâng cao	2	20	10
QHKH	1728	Quản trị quan hệ khách hàng	2	20	10
TMQT	1928	Thương mại và đầu tư quốc tế	2	20	10
TTPR	2528	Truyền thông và PR của doanh nghiệp	2	20	10
KTTT	0618	Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	2	20	10
TTCL	1018	Quản trị thị trường chiến lược	2	20	10
QTHH	1428	Quản trị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp	2	20	10
NCKH	2618	<i>Nghiên cứu khoa học</i>	6		
BCTT	1618	<i>Báo cáo thực tế</i>	3		
LVTN	1718	Luận văn	15		

6. Kế hoạch đào tạo

STT	Kỳ học (số TC)	Khối kiến thức, học phần đào tạo	Giảng viên/chuyên ngành	
1	Kì thứ nhất (12TC)	- <i>Khối kiến thức chung (6TC)</i>		
		+ Triết học (4TC)	1. PGS.TS Phương Kỳ Sơn/Triết học 2. TS. Nguyễn Thị Phi Yến/Triết học 3. TS. Tạ Thị Vân Hà/Triết học 4. TS. Đặng Minh Tiến/Triết học	
		+ Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	1. PGS.TS Trần Hùng/ Kinh tế 2. PGS.TS Nguyễn Việt Thái/ Thương mại 3. TS. Tạ Quang Bình/Kế toán	
		- <i>Nghiên cứu khoa học (6TC)</i>		
2	Kì thứ hai (16TC)	- <i>Kiến thức cơ sở ngành (12TC)</i>		
		+ Quản lý nhà nước về lao động (2TC)	1. PGS.TS Phạm Công Đoàn/Quản lý kinh tế 2. TS. Chu Thị Thủy/ Quản lý Kinh tế 3. TS. Nguyễn Thị Liên/Thương mại 4. PGS.TS Bùi Hữu Đức/Quản trị kinh doanh	
		+ Kinh tế nguồn nhân lực (2TC)	1. PGS.TS Phạm Công Đoàn/Quản lý kinh tế 2. PGS.TS Nguyễn Thị Nguyên Hồng/Kinh tế 3. PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân/Quản trị nhân lực 4. TS. Chu Thị Thủy/QUản lý Kinh tế 5. TS. Nguyễn Thị Liên/Thương mại	
		+ Tiêu chuẩn lao động quốc tế (2TC)	1. PGS.TS Mai Thanh Lan/Quản trị nhân lực 2. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan/Quản trị kinh doanh 3. PGS.TS Trần Thị Thu Phương/Luật Kinh tế	
		+ 3 học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (6TC) - Chọn 3 trong 5 học phần sau:		
		+ Dân số và phát triển (2TC)	1. PGS.TS Phạm Thị Tuệ/Kinh tế 2. TS. Lê Mai Trang/Quản lý Kinh tế 3. TS. Phan Thế Công/Quản lý Kinh tế	
		+ Quản trị vận hành (2TC)	1. PGS, TS. Phạm Công Đoàn/Quản lý kinh tế 2. TS. Trần Văn Trang/Khoa học quản lý 3. TS. Trần Kiều Trang/Thương mại	
		+ Quản lý công (2TC)	1. PGS.TS Phạm Thị Tuệ/Kinh tế 2. TS. Phan Thế Công/Kinh tế	
		+ Kinh tế vĩ mô (2TC)	1. PGS.TS Phạm Thị Tuệ/Kinh tế 2. TS. Phan Thế Công/Kinh tế 3. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền/Kinh tế 4. TS. Trần Việt Thảo/Kinh tế	
		+ Luật kinh tế nâng cao (2TC)	1. PGS. TS. Trần Thị Thu Phương/Luật kinh tế 2. TS. Trần Thành Thọ/Luật kinh tế 3. TS. Nguyễn Thị Tình/Luật kinh tế	
		- <i>Kiến thức chuyên ngành (4TC)</i>		
		+ Quản trị nhân lực (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân/Quản trị nhân lực 2. PGS.TS Mai Thanh Lan/Quản trị nhân lực 3. TS. Nguyễn Thị Liên/Thương mại	
		+ Quan hệ lao động (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân/Quản trị nhân lực 2. PGS.TS Mai Thanh Lan/Quản trị nhân lực	

			- Phần còn lại của kiến thức chuyên ngành (14TC)
		+ Lãnh đạo và quản lý (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan/Quản trị kinh doanh 2. PGS.TS Trần Hùng/Kinh tế 3. PGS.TS Bùi Hữu Đức/Quản trị kinh doanh 4. TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân/Thương mại 5. TS. Trần Thị Hoàng Hà/Thương mại 6. TS. Nguyễn Thanh Hải/Thương mại
		+ 06 học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành (12TC) - Chọn 06 học phần trong 12 học phần sau:	
		+ Quản trị chiến lược (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Hoàng Long/Thương mại 2. PGS.TS Nguyễn Hoàng Việt/Thương mại 3. PGS.TS Nguyễn Hoàng/Thương mại 4. TS. Nguyễn Đức Nhuận/Thương mại 5. TS. Đỗ Thị Bình/Thương mại
		+ Ứng dụng TMĐT trong doanh nghiệp (2TC)	1. PGS.TS. Nguyễn Văn Minh/Thương mại 2. TS. Nguyễn Trần Hưng/Thương mại 3. TS. Chử Bá Quyết/Thương mại 4. TS. Trần Hoài Nam/Thương mại
		+ Quản trị dự án đầu tư (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan/Quản trị kinh doanh 2. TS. Trần Văn Trang/Khoa học quản lý 3. PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân/Quản trị nhân lực 4. TS. Trần Kiều Trang/Thương mại
		+ Quản trị dịch vụ nâng cao (2TC)	1. PGS.TS Bùi Xuân Nhân/Kinh tế 2. PGS.TS Nguyễn Thị Nguyên Hồng/Kinh tế 3. TS. Nguyễn Thị Tú/Kinh tế 4. TS. Trần Thị Bích Hằng/Thương mại 5. TS. Nguyễn Hóa/Kinh tế
		+ Quản trị sự thay đổi (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan/Quản trị kinh doanh 2. PGS.TS Trần Hùng/Kinh tế 3. PGS.TS Bùi Hữu Đức/Quản trị kinh doanh 4. TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân/Thương mại 5. TS. Lê Tiến Đạt/Quản trị kinh doanh
		+ Quản trị tài chính nâng cao (2TC)	1. TS. Phạm Tuấn Anh/Tài chính 2. PGS.TS Lê Thị Kim Nhung /Tài chính 3. TS. Vũ Xuân Dũng/ Tài chính
		+ Quản trị quan hệ khách hàng (2TC)	1. PGS.TS. Phan Thị Thu Hoài/Thương mại 2. PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng/Thương mại 3. PGS. TS. Phạm Thúy Hồng/Thương mại 4. TS. Cao Tuấn Khanh/Thương mại
		+ Thương mại và đầu tư quốc tế (2TC)	1. PGS.TS. Doãn Kế Bôn/Kinh tế 2. TS. Lê Thị Việt Nga/ Kinh tế TG và QH KTQT 3. TS. Nguyễn Bích Thủy/Quản lý kinh tế
		+ Truyền thông và PR của doanh nghiệp (2TC)	1. GS.TS Nguyễn Bách Khoa/Thương mại 2. TS. Cao Tuấn Khanh/Thương mại 3. PGS.TS Phan Thị Thu Hoài/Thương mại 4. PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng/Thương mại 5. PGS.TS Phạm Thúy Hồng/Thương mại
3	Kì thứ ba (17TC)		

		+ Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	1. TS Vũ Xuân Dũng/Tài chính 2. PGS.TS Lê Thị Kim Nhung/Tài chính 3. TS. Nguyễn Thị Minh Hạnh/Tài chính 4. TS. Nguyễn Thanh Huyền/Tài chính
		+ Quản trị thị trường chiến lược (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Hoàng Long/Thương mại 2. PGS.TS Phan Thị Thu Hoài/Thương mại 3. PGS.TS Nguyễn Hoàng Việt/Thương mại 4. TS. Trần Thị Hoàng Hà/Thương mại
		+ Quản trị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp (2TC)	1. PGS.TS Nguyễn Quốc Thịnh/Kinh tế 2. TS. Lục Thị Thu Hường/Thương mại 3. PGS.TS Doãn Kế Bôn/Kinh tế
		- Làm báo cáo thực tế (3 TC)	
4	Kì thứ tư (15TC)	Luận văn tốt nghiệp (15TC)	



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Đinh Văn Sơn

TRƯỞNG KHOA QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhàn

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 138/QĐ-ĐHTM ngày 14 tháng 3 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: **Quản trị nhân lực**

Tiếng Anh: **Human Resource Management**

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Mục tiêu của chương trình: Đào tạo người học có trình độ thạc sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cập nhật, nâng cao về quản trị - quản lý và kiến thức nâng cao, chuyên sâu về quản trị nhân lực; có kỹ năng quản trị nhân lực thành thạo; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn thuộc quản trị nhân lực. Đồng thời có khả năng phát triển kiến thức mới và tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- Tư duy phản biện, phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động trên cơ sở nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản.

- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến ngành quản trị nhân lực (quản trị nhân lực, quan hệ lao động, quản lý nhà nước về lao động, tiêu chuẩn lao động quốc tế, kinh tế nguồn nhân lực, lãnh đạo và quản lý...).

- Kiến thức liên ngành và kiến thức chung về quản trị - quản lý cập nhật, nâng cao (lãnh đạo và quản lý, quản trị vận hành, quản trị chiến lược, quản trị dự án đầu tư, quản trị sự thay đổi, quản trị tài chính nâng cao, quản trị thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp, quản lý công, kinh tế vĩ mô, dân số và phát triển...).

3. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị nhân lực, quản lý lao động một cách khoa học;

- Kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức về quản trị nhân lực, quản lý lao động dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác.

- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến (kỹ năng hoạch định, tổ chức triển khai, đánh giá chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án R&D trong việc thu hút, duy trì, phát triển và sử dụng nhân lực; kỹ năng đối thoại xã hội, thương lượng để tạo lập, duy trì, phát triển và giải quyết xung đột, tranh chấp, đình công trong quan hệ lao động của tổ chức, doanh nghiệp trong bối cảnh mới; tham mưu và ra quyết định trong việc xây dựng, tổ chức thực thi các công cụ quản lý nhà nước về lao động).

- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp quản trị nhân lực.

- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu đạt chuẩn tương đương Bậc B1 Khung tham chiếu Châu Âu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định).

4. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn-quản trị nhân lực, quản lý lao động;

- Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác phát triển năng lực cá nhân với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao;

- Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn quản trị nhân lực, quản lý lao động;

- Quản lý, đánh giá, cải tiến và quyết định phương hướng phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp, chuyên môn;

5. Chuẩn đầu ra về thái độ

- Tư tưởng chính trị vững vàng, tán thành và tự giác phấn đấu theo mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm việc theo hiến pháp và pháp luật;

- Đạo đức nghề nghiệp vị xã hội, nhân bản, nhân văn, ý thức tổ chức kỷ luật lao

động và tôn trọng nội quy, quy chế và khả năng thích nghi với môi trường học tập và làm việc; Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân;

- Tác phong chuyên nghiệp, biết lắng nghe, có ý thức hợp tác làm việc; hăng say trong công việc, có tinh thần học hỏi, xây dựng và chia sẻ với tinh thần đồng đội

- Bản lĩnh, sáng tạo, dám nghĩ dám làm và chịu được áp lực công việc.

6. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

6.1. Các vị trí công tác có khả năng làm việc phù hợp và tốt

- Chuyên viên, tư vấn viên, chuyên gia về quản trị nhân lực, quản lý lao động;

- Lãnh đạo, nhà quản lý, nhà quản trị ở các bộ phận về quản trị nhân lực và có liên quan ở các cấp thuộc mọi thành phần kinh tế trong các ngành, lĩnh vực; các cơ quan quản lý, các tổ chức kinh tế - xã hội khác nhau;

- Giảng viên, nghiên cứu viên về quản trị nhân lực ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

6.2. Các loại hình tổ chức, doanh nghiệp có cơ hội làm việc phù hợp

- Doanh nghiệp các ngành, lĩnh vực kinh doanh thuộc các loại hình sở hữu nhà nước, tư nhân, tập thể, vốn đầu tư nước ngoài...;

- Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai về quản trị nhân lực.

- Cơ quan Chính phủ, bộ, ngành trung ương; các cơ quan quản lý địa phương, tổ chức lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể tại các bộ phận có chức năng, nhiệm vụ quản lý lao động, quản trị nhân lực và liên quan.

- Cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng, trường đại học, học viện có đào tạo về quản trị nhân lực;

- Cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu về quản trị nhân lực, quản lý lao động.

7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Trên nền tảng các kiến thức, kỹ năng và các năng lực khác đã được trang bị, người học sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tiếp tục học lên ở bậc cao hơn (tiến sĩ) ngành Quản trị nhân lực và các ngành thuộc ngành Quản trị - Quản lý, khối ngành Kinh doanh và Quản lý;

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các kiến thức, tri thức và kỹ năng mới, cập nhật nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân lực ở đơn vị công tác cụ thể;

- Tiếp tục học liên thông ngang sang các ngành khác.

8. Các chương trình, chuẩn đầu ra quốc tế đã tham khảo

8.1. Trong nước

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ thạc sĩ của trường Đại học Lao động Xã hội.

8.2. Ngoài nước

Program of Masters of Human Resoure Management in University of New York, The United States of America. ~~#~~



GS.TS Đinh Văn Sơn

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA

PGS.TS Nguyễn Thị Minh Nhân

PHỤ LỤC: MA TRẬN TÍCH HỢP CHUẨN ĐẦU RA CỦA CÁC HỌC PHẦN

Học phần	1. Tiết học	2. PPCKH	3. QLNN và LB	4. Kinh tế NN/L	5. Tiêu chuẩn LBQT	6 - 8. Chọn 03 HP CS ngành:	- Dân số và phát triển	- Quản trị vận hành	- Quản lý công	- Kinh tế vi mô	- Luật kinh tế năng cao	9. Quản trị nhân lực	10. Quan hệ lao động	11. Lãnh đạo và quản lý	12 - 17. Chọn 06 HP CNgành:	- QT Chiến lược	- UD TMDT trong DN	- QTDADDT	- QT Dịch vụ NC	- QT Tài chính NC	- QT quan hệ KH	- TM và DT Quốc tế	- Truyền thông và PR của DN	- KTH tiên tế, NH và TTTC	- QT Thị trường CL	- QT Thương hiệu SP và DN
1. Kiến thức																										
1.1. Tư duy phân biện, phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực, quản lý lao động trên cơ sở nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản.	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1.2. Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến ngành quản trị nhân lực (quản trị nhân lực, QHLD, quản lý nhà nước về LĐ, tiêu chuẩn LĐ quốc tế, kinh tế nguồn NL).				X	X											X										
1.3. Kiến thức liên ngành và kiến thức chung về quản trị - quản lý cấp nhất, năng cao (lãnh đạo và quản lý, QT vận hành, QT chiến lược, QT dự án đầu tư, QT sự thay đổi,																										

